

Số: 669 /QĐ-ĐHHD

Hải Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo bậc đại học,
và chương trình đào tạo bậc cao đẳng ngành Giáo dục mầm non

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 Quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hải Dương;

Theo đề nghị của Trường các khoa chuyên môn và Thường trực Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường Đại học Hải Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo bậc đại học và chương trình đào tạo bậc cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, gồm:

| STT | Mã ngành | Tên ngành |
|--|----------|----------------------------|
| Chương trình đào tạo nhóm ngành đào tạo giáo viên | | |
| 1 | 7140209 | Sư phạm Toán học |
| 2 | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn |
| 3 | 7140231 | Sư phạm tiếng Anh |
| 4 | 7140247 | Sư phạm Khoa học tự nhiên |
| 5 | 7140201 | Giáo dục Mầm non (ĐH) |
| 6 | 7140202 | Giáo dục Tiểu học |
| 7 | 7140218 | Sư phạm Lịch sử |
| 8 | 7140206 | Giáo dục thể chất |
| 9 | 7140219 | Sư phạm Địa lí |
| 10 | 7140210 | Sư phạm Tin học |
| 11 | 7140205 | Sư phạm Giáo dục Chính trị |
| 12 | 51140201 | Giáo dục Mầm non (CĐ) |

| STT | Mã ngành | Tên ngành |
|---|----------|---|
| Chương trình đào tạo nhóm ngành Kinh tế - Kỹ thuật - KHXH&NV | | |
| 13 | 7340301 | Kế toán |
| 14 | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng |
| 15 | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 16 | 7340406 | Quản trị văn phòng |
| 17 | 7310101 | Kinh tế |
| 18 | 7340115 | Marketing |
| 19 | 7520201 | Kỹ thuật điện |
| 20 | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 21 | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 22 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 23 | 7760103 | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |

(có Chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Trưởng các khoa chuyên môn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐT (để b/c);
- BGH (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website trường;
- Lưu: VT, P.ĐT-HTQT (02).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Văn Quyên



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-ĐHHD ngày 05 / 8 /2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (Tiếng Việt): Tài chính - Ngân hàng

Tên chương trình (Tiếng Anh): Finance - Banking

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng

Mã ngành đào tạo: 7340201

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức, tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm với gia đình và xã hội, có đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo sức khỏe tốt; Nắm vững kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và nhân văn, kinh tế, chính trị, pháp luật; Có kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về ngành Tài chính - Ngân hàng và kỹ năng mềm cần thiết cho các hoạt động nghề nghiệp sau khi ra trường; có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm; có ý thức kỷ luật trong công việc, ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực nghiên cứu, khả năng sáng tạo, tự học để phát triển bản thân trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Có kiến thức về khoa học tự nhiên - xã hội, toán học, tin học, ngoại ngữ để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

- Có kiến thức nền tảng về kinh tế, pháp luật kinh tế, tài chính, ngân hàng.

- Có kiến thức chuyên sâu về tài chính - ngân hàng để giải quyết các vấn đề trong hoạt động của các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính trung gian phi ngân hàng, hoạt động của thị trường chứng khoán, hoạt động tài chính khu vực nhà nước, hoạt động tài chính quốc tế, tài chính của các doanh nghiệp và quản lý tài chính kế toán trong doanh nghiệp; nắm vững kiến thức về cấu trúc, cơ chế vận hành và quản lý của hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường; có khả năng nghiên cứu, phân tích và đánh giá, đề xuất chính sách về hoạt động và sự phát triển của hệ thống tài chính, góp phần vào sự ổn định và phát triển nền kinh tế.

1.2.2. Về kỹ năng

- Có các kỹ năng nghề nghiệp thực hiện các nghiệp vụ trong lĩnh vực chuyên môn: kinh doanh tiền tệ và ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính công và quản lý thuế, quản lý tài chính và kế toán; phân tích và đề xuất các chính sách, biện pháp quản lý trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế - tài chính - ngân hàng ở tầm vĩ mô và vi mô tại các doanh nghiệp, tổ chức, ngân hàng của nền kinh tế;

- Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.

- Có năng lực ngoại ngữ, tin học để nghiên cứu các vấn đề chuyên môn, giao tiếp, ứng xử, giải quyết công việc.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm xã hội

- Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm trong công việc.

- Quyết định, hướng dẫn và giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Về kiến thức

- PLO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của triết học Mác-Lênin, kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- PLO2: Hiểu được thế giới quan, phương pháp luận, ứng dụng trong học tập, nghiên cứu và học tập các học phần khác. Có phương pháp luận và khả năng nghiên cứu, tư duy logic, phân tích, giải quyết được những vấn đề mới trong lĩnh vực như: Kinh tế, tài chính, ngân hàng về cả lý luận và thực tiễn trong bối cảnh phát triển kinh tế của Việt Nam và thế giới ngày nay.

- PLO3: Có kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và tài chính - ngân hàng gồm kinh tế học vi mô, vĩ mô, tài chính tiền tệ, thị trường tài chính, tiền tệ. Hiểu và vận dụng các qui định pháp luật của nhà nước về kinh tế, tài chính - ngân hàng. Vận dụng các quy luật kinh tế, kiến thức cơ bản về tài chính để quyết những tình huống cụ thể.

- PLO4: Có kiến thức lý luận và thực tiễn chuyên sâu về kinh tế, tài chính - ngân hàng: ngân hàng và kinh doanh tiền tệ, tài chính doanh nghiệp, tài chính công và quản lý thuế, quản lý tài chính và kế toán.

- PLO5: Làm chủ được kiến thức chuyên ngành; vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn đời sống kinh tế; Đánh giá và đề xuất các giải pháp quản lý, quản trị hiệu quả trong quá trình thực hiện nghiệp vụ chuyên môn về tài chính - ngân hàng.

2.2. Về kỹ năng

- PLO6: Phân tích, tổng hợp và đánh giá thông tin, để giải quyết các công việc trong lĩnh vực chuyên ngành tài chính - ngân hàng như phân tích thị trường tài chính - tiền tệ - chứng khoán, dự báo biến động thị trường, ra quyết định chuyên môn về đầu tư, kinh doanh.

- PLO7: Đánh giá được thực trạng và những vấn đề, tình huống phát sinh trong thực tiễn hoạt động kinh tế, kinh doanh, tài chính – ngân hàng, đồng thời có khả năng sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường luôn thay đổi.

- PLO8: Có phương pháp và kỹ năng điều hành, xây dựng, phối hợp đưa ra các quyết định để giải quyết, ứng biến các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động.

- PLO9: Có kỹ năng xây dựng kế hoạch, thẩm định kế hoạch, phát huy trí tuệ tập thể trong công tác quản lý và hoạt động chuyên môn; Đề xuất các giải pháp để xử lý những vấn đề trong các hoạt động: kinh doanh tiền tệ và ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính công và quản lý thuế, quản lý tài chính và kế toán.

- PLO10: Đàm phán, diễn thuyết, ứng xử và giao tiếp có hiệu quả trong hoạt động của lĩnh vực chuyên môn tài chính - ngân hàng và trong cuộc sống. Xây dựng được các mối quan hệ tốt với đồng nghiệp, đối tác, khách hàng, cổ đông, cơ quan công quyền và cộng đồng, có kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình.

- PLO11: Có kỹ năng tổ chức và điều hành hội họp, truyền đạt, giới thiệu kiến thức mới về kinh tế, tài chính - ngân hàng.

- PLO12: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam

- PLO13: Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng. Hiểu và biết ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm, khai thác internet vào phục vụ cho công việc chuyên môn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Đạt chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin theo qui định.

2.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- PLO14: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

- PLO15: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc; việc hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ tài chính – ngân hàng; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

- PLO16: Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao đối với cá nhân, đơn vị và cộng đồng.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Tài chính ngân hàng trình độ Đại học là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương.

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá: 125 Tín chỉ (không tính GDTC và Giáo dục Quốc phòng, an ninh)

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 24 tín chỉ

+ Giáo dục Chính trị: 11 Tín chỉ

+ Ngoại ngữ: 6 Tín chỉ

+ Đại cương: 7 Tín chỉ

- Giáo dục Thể chất: 4 Tín chỉ

- Giáo dục quốc phòng – an ninh: 165 tiết

- Khối kiến thức chuyên ngành: 101 Tín chỉ

+ Cơ sở ngành: 31 Tín chỉ

Trong đó: Bắt buộc: 23 Tín chỉ; Tự chọn: 8 Tín chỉ;

+ Chuyên ngành: 55 Tín chỉ

Trong đó: Bắt buộc: 39 Tín chỉ; Tự chọn: 16 Tín chỉ

+ Thực tập nghề nghiệp: 9 Tín chỉ

+ Khoá luận tốt nghiệp/Học phần thay thế: 6 Tín chỉ

5. CHIẾN LƯỢC DẠY HỌC

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm

năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học. Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) Dạy học phân hóa (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) Học tập tích cực (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội...

(3) Học tập theo câu hỏi (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) Học tập kết hợp (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp: Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) Lớp học đảo ngược (flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) Học tập hợp tác: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp xã hội.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có ít nhất 15 tuần thực học, 01 tuần đệm và 2 tuần thi.

Học kì phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. CÁCH ĐÁNH GIÁ

7.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm: Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo. Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường

Đánh giá kết quả học tập

Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của chương trình đào tạo được quy định như sau:

| Điểm chữ | Điểm 10 tương ứng | Quy ra thang điểm 4 |
|----------|-------------------|---------------------|
| A+ | 9,4 – 10 | 4.0 |
| A | 8.5 – 9,4 | 4.0 |
| B+ | 8.0 – 8.4 | 3.5 |
| B | 7.0 – 7.9 | 3.0 |
| C+ | 6.5 – 6.9 | 2.5 |
| C | 5.5 – 6.4 | 2.0 |
| D+ | 5.0 – 5.4 | 1.5 |
| D | 4.0 – 4.9 | 1.0 |
| F | < 4.0 | 0.0 |

Điểm đánh giá học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 471/QĐ-ĐHHD ngày 28/8/2023 của Hiệu trưởng.

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần (là các điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần) Số bài kiểm tra thường xuyên tương ứng với số tín chỉ của mỗi học phần

| Số tín chỉ | Số bài kiểm tra (đánh giá thường xuyên) |
|----------------------|--|
| Từ 1 đến 2 tín chỉ | 1 bài |
| Từ 3 đến 5 tín chỉ | 2 bài |
| Từ 6 tín chỉ trở lên | 3 bài |

Trung bình điểm kiểm tra thường xuyên chiếm 40%

Điểm thi kết thúc học phần chiếm 60%

Các điểm kiểm tra đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn số đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kì như sau:

| Thành phần đánh giá | Tỉ lệ |
|---|------------|
| 1. Đánh giá quá trình | 40% |
| 2. Đánh giá thi kết thúc học phần | 60% |
| 3. Công thức tính điểm học phần | |
| Điểm HP = (Trung bình điểm KTTX x 4 + Điểm thi kết thúc HP x 6)/10 | |

8. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Khung Chương trình đào tạo

| ST T | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Ghi chú |
|---|----------------|--|------------------|------------------|---|------------------------------------|------------|
| | | | | Lên lớp | | Tự học, tự nghiê n cứu | |
| | | | | Lí thuyế t | Bài tập, Thảo luận, Thực hành | | |
| 1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn GDTC và GDQP và AN) | | | 24 | 246 | 114 | 840 | |
| 1.1. Lí luận chính trị | | | 11 | 116 | 49 | 385 | |
| 1 | POL001 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 36 | 9 | 105 | |
| 2 | POL002 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 3 | POL003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 4 | POL004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 5 | POL005 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 1.2. Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh | | | | | | | |
| 6 | PE006 | Giáo dục thể chất 1 | 2 | 6 | 24 | | |
| 7 | PE007 | Giáo dục thể chất 2 | 2 | 6 | 24 | | |
| 8 | ME008 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 1 | | 37 | 8 | | |
| 9 | ME009 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 2 | | 22 | 8 | | |
| 10 | ME010 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 3 | | 14 | 16 | | |
| 11 | ME011 | Giáo dục quốc phòng - an ninh 4 | | 4 | 56 | | |
| 1.3. Ngoại ngữ | | | 6 | 70 | 20 | 210 | |
| 12 | EN012 | Tiếng Anh 1 | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 13 | EN013 | Tiếng Anh 2 | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 1.4. Khoa học Tự nhiên | | | 5 | 45 | 30 | 175 | |
| 14 | IT014 | Tin học đại cương | 2 | 15 | 15 | 70 | |
| 15 | MA015 | Toán cao cấp | 3 | 30 | 15 | 105 | |
| 1.5. Khoa học xã hội | | | 2 | 15 | 15 | 70 | |
| 16 | PSY016 | Pháp luật đại cương | 2 | 15 | 15 | 70 | |
| 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | 101 | | | | |
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành | | | 31 | 320 | 175 | 1055 | |
| Các học phần bắt buộc | | | 23 | 240 | 135 | 775 | |
| 17 | EC201 | Kinh tế vi mô | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 18 | EC202 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 19 | TH203 | Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ 1 | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 20 | PR204 | Nguyên lý kế toán | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 21 | LA205 | Luật kinh tế | 3 | 30 | 15 | 105 | |
| 22 | BF206 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 23 | EN207 | Tiếng Anh chuyên ngành (tài chính kế toán) | 3 | 35 | 10 | 105 | |

| | | | | | | | |
|---|--------|-----------------------------------|-----------|------------|------------|-------------|--|
| 24 | PC208 | Thực hành cơ sở ngành | 2 | | 60 | | |
| 25. Tự chọn 1 (SV chọn 2 trong 4 học phần) | | | 4 | 40 | 20 | 140 | |
| 25.1 | FI209 | Tài chính cá nhân | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 25.2 | PR210 | Xác suất thống kê | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 25.3 | ST211 | Khởi nghiệp | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 25.4 | CU212 | Văn hóa kinh doanh | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 26. Tự chọn 2 (SV chọn 2 trong 4 học phần) | | | 4 | 40 | 20 | 140 | |
| 26.1 | MAI213 | Thị trường tài chính | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 26.2 | EC214 | Kinh tế lượng | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 26.3 | MA215 | Marketing căn bản | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 26.4 | ED216 | Soạn thảo văn bản | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 2.2. Kiến thức chuyên ngành | | | 55 | 595 | 260 | 1985 | |
| Các học phần bắt buộc | | | 39 | 415 | 200 | 1335 | |
| 27 | FM301 | Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ 2 | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 28 | IF302 | Tài chính quốc tế | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 29 | PF303 | Tài chính công | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 30 | SM304 | Thị trường chứng khoán | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 31 | IN305 | Bảo hiểm | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 32 | FA306 | Phân tích tài chính | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 33 | AI307 | Thẩm định dự án đầu tư | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 34 | CB308 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 4 | 50 | 10 | 140 | |
| 35 | CB309 | Kế toán ngân hàng thương mại | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 36 | IP310 | Thanh toán quốc tế | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 37 | MA311 | Marketing ngân hàng | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 38 | TO312 | Nghiệp vụ thuế | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 39 | CB313 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 40 | PC314 | Thực hành chuyên ngành | 2 | | 60 | 40 | |
| Các học phần tự chọn | | | 16 | 180 | 60 | 560 | |
| 41. Tự chọn 1 (Chọn 2 trong 4 học phần) | | | 6 | 70 | 20 | 210 | |
| 41.1 | SI315 | Đầu tư chứng khoán | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 41.2 | FI316 | Đầu tư tài chính | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 41.3 | MB317 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 41.4 | MR318 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 42. Tự chọn 2 (Chọn 2 trong 4 học phần) | | | 6 | 70 | 20 | 210 | |
| 42.1 | PV319 | Định giá tài sản | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 42.2 | MF320 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 42.3 | DB321 | Ngân hàng số | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 42.4 | BS322 | Kỹ năng giao dịch trong ngân hàng | 3 | 35 | 10 | 105 | |

| | | | | | | | |
|---|-------|--|------------|-------------|------------|-------------|--|
| 43. Tự chọn 3 (Chọn 2 trong 4 học phần) | | | 4 | 50 | 20 | 140 | |
| 43.1 | AC323 | Kế toán quản trị | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 43.2 | AC324 | Kế toán tài chính | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 43.3 | AC325 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 43.4 | AC326 | Kế toán thuế | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 2.3. Nghiệp vụ thực hành, thực tập | | | 9 | 0 | 390 | 100 | |
| 44 | PB401 | Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3 | 0 | 90 | 60 | |
| 45 | PT402 | Thực hành nghiệp vụ thuế | 2 | 0 | 60 | 40 | |
| 46 | PR403 | Thực tập tốt nghiệp (8 tuần) | 4 | | 240 | | |
| 2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế | | | | | | | |
| Đề án/ Khóa luận tốt nghiệp | | | 6 | | | | |
| 47 | GT501 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | | | |
| Học phần thay thế KLTN | | | 6 | 70 | 20 | 210 | |
| 48 | PC502 | Dịch vụ khách hàng cá nhân | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 49 | MT503 | Quản lý thuế | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| Tổng cộng (không tính GDTC và GDQP - AN) | | | 125 | 1231 | 959 | 4100 | |

8.2. Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ đại học thực hiện trong 04 năm với 08 học kì, trong đó học kì 1 với 15 tín chỉ, học kì 2 là 18 tín chỉ, học kì 3 với 18 tín chỉ, học kì 4 là 11 tín chỉ, học kì 5 với 19 tín chỉ, học kì 6 là 17 tín chỉ, học kì 7 với 17 tín chỉ, học kì 8 là 10 tín chỉ (chưa kể GDTC và GDQPAN). Cụ thể như sau:

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Điều kiện tiên quyết |
|---|-------------|-------------------------------|------------|----------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------|
| | | | | Lên lớp | | Tự học, tự nghiên cứu | |
| | | | | Lí thuyết | Bài tập, Thảo luận, Thực hành | | |
| Kì I: 15 tín chỉ + 2 tín chỉ GDTC | | | 17 | 157 | 98 | 525 | |
| Bắt buộc | | | 17 | 157 | 98 | 525 | |
| 1 | PLO001 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 36 | 9 | 105 | |
| 2 | EN012 | Tiếng Anh 1 | 3 | 30 | 15 | 105 | |
| 3 | PSY015 | Pháp luật đại cương | 2 | 15 | 15 | 70 | |
| 4 | IT014 | Tin học đại cương | 2 | 15 | 15 | 70 | |
| 5 | PLO002 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 20 | 10 | 70 | Triết học Mác - Lênin |
| 6 | MA015 | Toán cao cấp | 3 | 30 | 15 | 105 | |
| 7 | PE006 | Giáo dục thể chất 1 | 2 | 6 | 24 | | |
| Kì II: 18 tín chỉ + 2 tín chỉ GDTC | | | 20 | 206 | 94 | 700 | |
| Bắt buộc | | | 14 | 160 | 50 | 490 | |
| 1 | PLO003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 20 | 10 | 70 | Kinh tế chính trị học Mác- |

| | | | | | | | |
|---|--------|--|-----------|------------|------------|------------|---------------------------------|
| 2 | EN013 | Tiếng Anh 2 | 4 | 40 | 20 | 140 | Tiếng Anh 1 |
| 3 | EC202 | Kinh tế vi mô | 3 | 35 | 10 | 105 | |
| 4 | EC203 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 35 | 10 | 105 | Kinh tế vi mô |
| 5 | FM201 | Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ 1 | 3 | 35 | 10 | 105 | Kinh tế vĩ mô |
| 6 | PE007 | Giáo dục thể chất 2 | 2 | 6 | 24 | 70 | |
| Tự chọn (SV chọn 2 trong 4 học phần) | | | 4 | 40 | 20 | 140 | |
| 7.1 | FI203 | Tài chính cá nhân | 2 | 20 | 10 | 70 | Kinh tế vi mô |
| 7.2 | PR201 | Xác suất thống kê | 2 | 20 | 10 | 70 | Toán cao cấp |
| 7.3 | ST213 | Khởi nghiệp | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 7.4 | CU214 | Văn hóa kinh doanh | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| Kì III | | | 18 | 195 | 75 | 630 | |
| Bắt buộc | | | 14 | 155 | 55 | 490 | |
| 1 | LA205 | Luật kinh tế | 3 | 30 | 15 | 105 | Pháp luật đại cương |
| 2 | PLO005 | Lịch sử Đảng CSVN | 2 | 20 | 10 | 70 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 3 | BF202 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 35 | 10 | 105 | Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ 1 |
| 4 | EN204 | Tiếng Anh chuyên ngành (Tài chính - Kế toán) | 3 | 35 | 10 | 105 | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 |
| 5 | PR208 | Nguyên lý kế toán | 3 | 35 | 10 | 105 | Kinh tế chính trị học Mác-Lênin |
| Tự chọn (SV chọn 2 trong 4 học phần) | | | 4 | 40 | 20 | 140 | |
| 6.1 | FM204 | Thị trường tài chính | 2 | 20 | 10 | 70 | Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ 1 |
| 6.2 | EC216 | Kinh tế lượng | 2 | 20 | 10 | 70 | Xác suất thống kê |
| 6.3 | MA217 | Marketing căn bản | 2 | 20 | 10 | 70 | Kinh tế vi mô |
| 6.4 | ED218 | Soạn thảo văn bản | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| Kì IV: 11 tín chỉ + 165 tiết GDQPAN | | | 11 | 95 | 100 | 355 | |
| Bắt buộc | | | 11 | 95 | 100 | 355 | |
| 1 | PLO004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 | 70 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 2 | FM303 | Lý thuyết tài chính - tiền tệ 2 | 2 | 20 | 10 | 70 | Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ 1 |

| | | | | | | | |
|---|-------|---------------------------------|-----------|------------|-----------|------------|---|
| 3 | PF305 | Tài chính công | 3 | 35 | 10 | 105 | Lý thuyết Tài chính - Tiên tậ 1,2 |
| 4 | IF304 | Tài chính quốc tế | 2 | 20 | 10 | 70 | Lý thuyết Tài chính - Tiên tậ 1 |
| 5 | PC208 | Thực hành cơ sở ngành | 2 | | 60 | 40 | |
| 6 | ME009 | Giáo dục quốc phòng HP 1 | 2 | 37 | 8 | | |
| 7 | ME010 | Giáo dục quốc phòng HP 2 | 2 | 22 | 8 | | GDQP HP 1 |
| 8 | ME011 | Giáo dục quốc phòng HP 3 | 2 | 14 | 16 | | GDQP HP 2 |
| 9 | ME012 | Giáo dục quốc phòng HP 4 | 2 | 4 | 26 | | GDQP HP 3 |
| Kì V: 19 tín chỉ | | | 19 | 205 | 80 | 665 | |
| Bắt buộc | | | 15 | 165 | 60 | 525 | |
| 1 | SM306 | Thị trường chứng khoán | 2 | 20 | 10 | 70 | Lý thuyết Tài chính - Tiên tậ 1,2, Tài chính doanh nghiệp |
| 2 | IN307 | Bảo hiểm | 3 | 35 | 10 | 105 | Lý thuyết Tài chính - Tiên tậ 1,2 |
| 3 | FA308 | Phân tích tài chính | 3 | 35 | 10 | 105 | Tài chính doanh nghiệp |
| 4 | CB310 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 4 | 40 | 20 | 140 | Lý thuyết Tài chính - Tiên tậ 1,2 |
| 5 | TO314 | Nghiệp vụ thuế | 3 | 35 | 10 | 105 | Tài chính doanh nghiệp, Kế toán tài chính |
| Tự chọn (SV chọn 2 trong 4 học phần) | | | 4 | 40 | 20 | 140 | |
| 6.1 | AC302 | Kế toán tài chính | 2 | 20 | 10 | 70 | Nguyên lý kế toán |
| 6.2 | AC306 | Kế toán quản trị | 2 | 20 | 10 | 70 | |
| 6.3 | AC313 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | 2 | 20 | 10 | 70 | Nguyên lý kế toán |
| 6.4 | AC314 | Kế toán thuế | 2 | 20 | 10 | 70 | Nghiệp vụ thuế, Kế toán tài chính |

| | | | | | | | |
|---|-------|--|-----------|------------|------------|------------|---|
| Kì VI: 17 tín chỉ | | | 17 | 175 | 110 | 565 | |
| Bắt buộc | | | 11 | 105 | 90 | 355 | |
| 1 | AI309 | Thẩm định dự án đầu tư | 3 | 35 | 10 | 105 | Tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính |
| 2 | CB311 | Kế toán ngân hàng thương mại | 3 | 35 | 10 | 105 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại |
| 3 | MA313 | Marketing ngân hàng | 3 | 35 | 10 | 105 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại |
| 4 | PC314 | Thực hành chuyên ngành | 2 | | 60 | 40 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại |
| Tự chọn (SV chọn 2 trong 4 học phần) | | | 6 | 70 | 20 | 210 | |
| 5.1 | SI403 | Đầu tư chứng khoán | 3 | 35 | 10 | 105 | Thị trường chứng khoán |
| 5.2 | FI404 | Đầu tư tài chính | 3 | 35 | 10 | 105 | Tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính |
| 5.3 | MB405 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | 35 | 10 | 105 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại |
| 5.4 | MR406 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 35 | 10 | 105 | Tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính |
| Kì VII: 17 tín chỉ | | | 17 | 140 | 190 | 520 | |
| Bắt buộc | | | 11 | 70 | 20 | 210 | |
| 1 | IP312 | Thanh toán quốc tế | 3 | 35 | 10 | 105 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại |
| 2 | CB315 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương | 3 | 35 | 10 | 105 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại |
| 3 | PB401 | Thực hành nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3 | 0 | 90 | 60 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại |
| 4 | PT402 | Thực hành thuế | 2 | 0 | 60 | 40 | Nghiệp vụ thuế |
| Tự chọn (SV chọn 2 trong 4 học phần) | | | 6 | 70 | 20 | 210 | |

| | | | | | | | |
|--|--------|-----------------------------------|-----------|------------|------------|------------|---|
| 5.1 | PV407 | Định giá tài sản | 3 | 35 | 10 | 105 | Tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính |
| 5.2 | MF408 | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 35 | 10 | 105 | Tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính |
| 5.3 | DB409 | Ngân hàng số | 3 | 35 | 10 | 105 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại |
| 5.4 | BT410 | Kỹ năng giao dịch trong ngân hàng | 3 | 35 | 10 | 105 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại |
| Kì VIII: 10 tín chỉ | | | 10 | 140 | 260 | 210 | |
| Bắt buộc | | | | | | | |
| 1 | PR4011 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0 | 240 | | |
| 2 | TH501 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | | | | |
| 3. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | 6 | 70 | 20 | | |
| 3.1 | PC502 | Dịch vụ khách hàng cá nhân | 3 | 35 | 10 | 105 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại |
| 3.2 | MT503 | Quản lý thuế | 3 | 35 | 10 | 105 | Nghiệp vụ thuế |

8.3. Mô tả học phần

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó sinh viên có được kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật, xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng vào việc nhận thức, cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị

thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền của chủ nghĩa Mác - Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; hàng hoá, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo, gia đình trong thời kì quá độ. Học phần bao gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Nội dung học phần gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu học phần.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam làm rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh

giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1 (1 tín chỉ)

Giáo dục thể chất 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên không chuyên thuộc chương trình giáo dục thể chất của tất cả chương trình đào tạo hệ đại học. Nội dung gồm lí thuyết môn Thể dục, bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung tay không.

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản môn thể dục, phương pháp tập luyện. Mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực tự học, vận dụng trong tập luyện, rèn luyện sức khoẻ hàng ngày. Học phần còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tư thế, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập các môn khác.

7. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2 (2 tín chỉ)

(Tự chọn 01 trong 07 học phần: Đá cầu, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Võ thuật Vovinam, Aerobic, Cầu lông)

Đá cầu: Học phần Đá cầu cung cấp các kiến thức cơ bản về môn Đá cầu. Đây là kiến thức nền tảng để giúp sinh viên tiếp thu các học phần giáp ranh và chuyên ngành thể dục thể thao; có sân chơi hoạt động đầy ý nghĩa, tạo sự kết tinh thân tập thể cao; có lối sống lành mạnh rời xa các tệ nạn xã hội.

Bóng chuyền: Học phần Bóng chuyền trang bị kiến thức về kĩ thuật, chiến thuật, kĩ năng tập luyện và luật thi đấu bóng chuyền. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học giáo dục thể chất cho đối tượng học sinh.

Bóng đá: Học phần Bóng đá cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử, tính chất, đặc điểm, vai trò của môn Bóng đá, những nguyên lí thực hiện kĩ thuật, luật Bóng đá. Học phần cũng trang bị các kĩ thuật động tác cơ bản, tổ chức hướng dẫn luyện tập môn Bóng đá.

Bóng rổ: Bóng rổ là môn thể thao tự chọn trong chương trình đào tạo giáo dục thể chất không chuyên có nội dung rất đa dạng và phong phú. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng rổ và kĩ thuật cơ bản về di chuyển,

chuyên và bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ và hai bước lên rổ, một số điều luật phương pháp tổ chức thi đấu môn Bóng rổ.

Võ thuật Vovinam: Võ thuật Vovinam là một môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển và đặc điểm của môn võ Vovinam; trang bị kiến thức về kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu thực hành môn Võ thuật Vovinam. Ngoài ra còn có thể lấy học phần làm các bài tập bổ trợ cho các môn thể thao khác.

Aerobic: Học phần Aerobic là học phần tự chọn thuộc chương trình Giáo dục thể chất cho sinh viên đại học thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo. Nội dung học phần bao gồm: lí thuyết Aerobic, kỹ thuật cơ bản Aerobic, bài Aerobic. Học phần giúp sinh viên phát triển thể chất; giáo dục phẩm chất đạo đức, tinh thần tập thể; rèn luyện ý chí, tư thế, tác phong; tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các học phần khác.

Cầu lông: Cầu lông là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản, giảng dạy các kỹ thuật, chiến thuật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, các bài tập thể lực chung và thể lực chuyên môn của môn cầu lông. Ngoài ra, học phần còn thông qua quá trình tập luyện để rèn luyện ý thức tổ chức kỉ luật, tinh tự giác tích cực; phát triển các tố chất vận động như sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khả năng phối hợp động tác, tăng cường sức khỏe, tính linh hoạt bổ trợ cho công việc học tập và giúp sinh viên có thể tự tin tham gia các hoạt động khi nhà trường tổ chức giải thi đấu môn Cầu lông cho sinh viên.

8. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 1 (45 tiết)

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lí luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh gồm: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kì.

9. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 2 (30 tiết)

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng ta hiện nay bao gồm: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao; đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; một số vấn

đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề về dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

10. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 3 (30 tiết)

Học phần nghiên cứu các kiến thức, kĩ năng chiến thuật, kĩ thuật quân sự cần thiết như: kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, một số phương tiện chỉ huy và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; tính năng, kĩ thuật sử dụng thuốc nổ; hiểu biết về phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; hiểu biết và xử lí các vết thương chiến tranh; thực hành rèn luyện đội ngũ từng người và đơn vị; thực hành sử dụng vũ khí bộ binh và chiến thuật tiến công, phòng ngự từng người.

11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 4 (60 tiết)

Học phần nghiên cứu về quân binh chủng, cụ thể là tổ chức lực lượng trong các quân binh chủng - công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an; lịch sử truyền thống quân binh chủng - lịch sử truyền thống của quân đội và công an; đồng thời tham quan các học viện, đơn vị, bảo tàng.

12. TIẾNG ANH 1 (3 tín chỉ)

Học phần *Tiếng Anh 1* cung cấp cho sinh viên những vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh hơn và nhất, động từ khuyết thiếu, động từ dạng “*ing*”, phân biệt “*like + Ving*” và “*I'd like to*” và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thám hiểm để phát triển được năng lực ngôn ngữ tương đương Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời, môn học này cũng rèn luyện cho người học các kĩ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn đơn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày.

13. TIẾNG ANH 2 (3 tín chỉ)

Học phần *Tiếng Anh 2* cung cấp cho sinh viên những hiện tượng ngữ pháp cơ bản như động từ nguyên thể có “*to*”, các loại giới từ, các dạng thức của thì tương lai, phân biệt cách dùng các thì hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0, câu bị động để phát triển được năng lực ngôn ngữ tương đương Bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Đồng thời, môn học này cũng rèn luyện cho người học các kĩ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các mô tả, sơ yếu lí lịch, thư điện tử, đoạn văn ngắn theo các chủ đề quen thuộc.

14. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Tin học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Cấu trúc chung của máy tính, xử lý lỗi cơ bản của máy tính, hệ điều hành; Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word; Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel; Thao tác với slide, định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide, tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint; Mạng máy tính và an toàn thông tin, một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

15. TOÁN CAO CẤP (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về Ma trận và định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Hàm số, đạo hàm, vi phân, tích phân; Hàm hai biến, Phương trình vi phân. Giúp các em biết vận dụng các kiến thức này để giải các bài toán trong thực tiễn cuộc sống và đặc biệt là các bài toán tối ưu trong Kinh tế. Học phần Toán cao cấp trang bị cho sinh viên các công cụ toán học để các em học tốt các môn tiếp theo như: Kinh tế vi mô, vĩ mô, ... trong chương trình đào tạo chuyên ngành Kế toán, Tài chính.

16. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật và đề cập tới một số ngành luật cơ bản của Việt Nam hiện nay nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về nhà nước, pháp luật nói chung và nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng. Học phần Pháp luật đại cương bao gồm 6 chương. Chương 1,2 là các vấn đề cơ bản về nhà nước, pháp luật. Chương 3,4,5 là những nội dung cơ bản về pháp luật chuyên ngành như Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Chương 6 là pháp luật về phòng chống tham nhũng.

17. KINH TẾ VI MÔ (3 tín chỉ)

Kinh tế học vi mô là một trong những môn học kinh tế cơ bản đối với các ngành thuộc khối kinh tế. Kinh tế học vi mô là một nhánh của Kinh tế học, tập trung nghiên cứu hành vi ứng xử của các chủ thể, các bộ phận kinh tế riêng lẻ và đồng thời cũng quan tâm đến tác động qua lại giữa các chủ thể trong nền kinh tế. Kinh tế học vi mô nghiên cứu hành vi của các đơn vị ra quyết định trong nền kinh tế (hộ gia đình, doanh nghiệp, chính phủ). Như vậy, kinh tế học vi mô với tư cách là một môn khoa học cơ sở, nghiên cứu bản chất của các hiện tượng kinh tế, tính quy luật và xu hướng vận động của các hiện tượng và quy luật kinh tế.

18. KINH TẾ VĨ MÔ (3 tín chỉ)

Kinh tế vĩ mô là môn học cơ bản của chuyên ngành kinh tế, nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Những biến số kinh tế vĩ mô cơ bản bao gồm tổng cung, tổng cầu, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Các chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng thể hiện sự điều tiết vĩ mô của Chính phủ như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương... Bằng phương pháp mô hình hóa, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ lĩnh hội và nắm bắt được những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô liên quan đến hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, đồng thời hiểu được sự vận hành của nền kinh tế với tư cách là một tổng thể.

19. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức về tài chính, tiền tệ, hệ thống tài chính trong nền kinh tế. Nắm được sự ra đời, bản chất, chức năng của tiền tệ. Hiểu được các chức năng của tài chính, và qua đó nắm được nội dung của các chức năng của tài chính, như chức năng phân phối là gì? Tại sao phải phân phối lại? Hiểu được nội dung của chức năng giám đốc bằng tiền của tài chính; Nắm được các khâu trong hệ thống tài chính, vị trí và nhiệm vụ của các khâu trong hệ thống tài chính. Mối liên hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính Việt Nam, chính sách tài chính quốc gia như mục tiêu của chính sách tài chính quốc gia, những quan điểm cơ bản về chính sách tài chính quốc gia và nội dung của chính sách tài chính quốc gia.

20. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho học sinh những lý luận chung về kế toán tập trung làm rõ bản chất của kế toán, đối tượng của kế toán. Sau khi hiểu được kế toán là gì? Kế toán nghiên cứu những gì? Học sinh sẽ được giới thiệu về các phương pháp áp dụng trong kế toán: phương pháp chứng từ, phương pháp tính giá, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tổng hợp cân đối kế toán. Bên cạnh đó học phần cũng giúp học sinh ứng dụng cơ bản lý thuyết kế toán vào thực tế qua đó giúp học sinh củng cố những lý luận chung về kế toán được cụ thể hóa trong kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu: quá trình cung cấp, quá trình cung cấp, quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ và Xác định kết

quả kinh doanh kinh doanh, giới thiệu về hệ thống báo cáo tài chính, các hình thức sổ kế toán. Học phần nguyên lý kế toán cung cấp cho học sinh cách kiểm tra số liệu trên sổ kế toán; sửa chữa sổ kế toán trong các trường hợp ghi sổ kế toán sai.

21. LUẬT KINH TẾ (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau. Đồng thời, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế bao gồm: Những vấn đề chung về pháp luật kinh tế; pháp luật về doanh nghiệp; pháp luật về hợp đồng kinh doanh, thương mại; pháp luật về cạnh tranh; pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế và phá sản doanh nghiệp.

22. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (3 tín chỉ)

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về tổ chức tài chính doanh nghiệp; sự vận động của luồng tiền vào, luồng tiền ra mà biểu hiện cụ thể của nó chính là chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định, nội dung các loại tài sản: Tài sản cố định, tài sản lưu động trên cơ sở đó nhằm đánh giá hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp.

23. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính Ngân hàng là học phần dành riêng cho các sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần cung cấp cho sinh viên các bài nghe, đọc, hội thoại, thảo luận với hệ thống từ vựng, cụm từ và mẫu câu giao tiếp liên quan tới những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính ngân hàng; những phạm vi hoạt động của nghề tài chính ngân hàng; báo cáo tài chính; kiểm soát tiền; làm các phép tính; cách kê khai thu nhập cá nhân để đóng thuế; cấu trúc nhiệm vụ của một số loại ngân hàng và các dịch vụ ngân hàng... Sau khi kết thúc học phần sinh viên phải đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và tương đương.

24. THỰC HÀNH CƠ SỞ NGÀNH TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (2 tín chỉ)

Học phần thực hành cơ sở giúp sinh viên hiểu yêu cầu, nội dung, cách thức tổ chức thực hiện các nghiệp vụ tài chính, ngân hàng; giúp sinh viên có kiến thực tiễn về các hoạt động nghiệp vụ kinh doanh tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp để củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn.

25.1. TÀI CHÍNH CÁ NHÂN (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm trang bị cho học viên kiến thức về việc lập kế hoạch tài chính cá nhân, quản lý tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng, quản lý tín dụng tiêu dùng, bảo hiểm nhân thọ hưu trí và các khoản đầu tư khác nhằm tối ưu tài chính cá nhân. Ngoài ra, môn

học còn cung cấp các kiến thức về đầu tư tài sản tài chính, thị trường tài chính, cách nghiên cứu môi trường đầu tư, xem xét hai khía cạnh cơ bản trong đầu tư là lợi nhuận và rủi ro cũng như khả năng kiểm soát và hoạch định tương lai tài chính của khách hàng hoặc của cá nhân.

25.2. XÁC SUẤT THỐNG KÊ (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về biến cố ngẫu nhiên và xác suất; biến ngẫu nhiên và các quy luật phân phối xác suất cơ bản; lý thuyết về chọn mẫu, tổng hợp, phân tích thống kê thông qua ước lượng, kiểm định, tham số; giới thiệu về tương quan hồi quy. Sinh viên vận dụng các công cụ xác suất thống kê trong phân tích định lượng xác suất và thống kê vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản, trang bị công cụ để học tập các học phần ngành và chuyên sâu của ngành Kinh tế, Tài chính, Quản trị.

25.3. KHỞI NGHIỆP (2 tín chỉ)

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về khởi nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp; Ý tưởng và cơ hội kinh doanh; Mô hình kinh doanh; Kế hoạch kinh doanh; Khởi nghiệp, Vận hành doanh nghiệp. Ngoài ra học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp.

25.4. VĂN HÓA KINH DOANH (2 tín chỉ)

Văn hóa kinh doanh: Văn hóa kinh doanh là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa và văn hóa kinh doanh, các yếu tố cấu thành nên văn hóa và văn hóa kinh doanh như triết lý kinh doanh; đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nhân....; cách thức và kỹ năng cần thiết để tổ chức, ứng dụng và phát triển các kiến thức về văn hóa kinh doanh trong hoạt động kinh doanh.

26.1. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH (2 tín chỉ)

Thị trường tài chính là học phần cơ sở, là nền tảng cho sinh viên bắt đầu làm quen với các nghiệp vụ của thị trường tài chính. Học phần đề cập đến các nội dung như những tổng quan về thị trường tài chính; phân tích đặc điểm, cơ chế hoạt động, các công cụ lưu thông trên thị trường tài chính. Tìm hiểu cơ chế hoạt động và giao dịch trên các thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường phái sinh.

26.2. KINH TẾ LƯỢNG (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.

26.3. MARKETING CĂN BẢN (2 tín chỉ)

Học phần này giới thiệu những khái niệm cơ bản về hoạt động marketing, các quan điểm marketing truyền thống, hiện đại, phân loại khách hàng để tìm ra thị trường mục tiêu của mình, tìm hiểu nhu cầu của người tiêu dùng trong từng thị trường, phân tích hành vi khách hàng, môi trường marketing. Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chiến lược sản phẩm, giá cả, phân phối và hoạt động xúc tiến hỗn hợp, truyền cổ động để thỏa mãn tốt nhu cầu người tiêu dùng.

26.4. SOẠN THẢO VĂN BẢN (2 tín chỉ)

Học phần Soạn thảo văn bản giúp sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về văn bản, yêu cầu và quy trình khi soạn thảo văn bản; phương pháp soạn thảo một số loại văn bản hành chính thông dụng (*văn bản quản lý tổ chức và văn bản tác nghiệp hành chính, hợp đồng*) một cách khoa học, hợp lý và đúng theo quy định của pháp luật với mục đích nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động quản lý của các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp.

27. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ 1 (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức về tài chính, tiền tệ, hệ thống tài chính trong nền kinh tế. Nắm được sự ra đời, bản chất, chức năng của tiền tệ. Hiểu được các chức năng của tài chính, và qua đó nắm được nội dung của các chức năng của tài chính, như chức năng phân phối là gì? Tại sao phải phân phối lại? Hiểu được nội dung của chức năng giám đốc bằng tiền của tài chính; Nắm được các khâu trong hệ thống tài chính, vị trí và nhiệm vụ của các khâu trong hệ thống tài chính. Mối liên hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính Việt Nam, chính sách tài chính quốc gia như mục tiêu của chính sách tài chính quốc gia, những quan điểm cơ bản về chính sách tài chính quốc gia và nội dung của chính sách tài chính quốc gia.

28. TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên các nội dung sau: Môi trường tài chính quốc tế - cơ sở vận động của các dòng lưu chuyển tài chính quốc tế: thị trường ngoại hối, hệ thống tiền tệ quốc tế và cán cân thanh toán; Sự biến động của các tỉ giá hối đoái và tác động của nó tới các dòng lưu chuyển tài chính quốc tế và thông qua đó tác động tới nền kinh tế các quốc gia; Các yếu tố tác động đến tỷ giá và các lý thuyết hiện đại về tỷ giá; Các chính sách kinh tế mà các chính phủ có thể áp dụng để tác động đến các dòng lưu chuyển tài chính quốc tế; Sự hình thành và phát triển của các thị trường tài chính quốc tế; Thuế quan và liên minh thuế quan.

29. TÀI CHÍNH CÔNG (3 tín chỉ)

Học phần giới thiệu tổng quan về khái niệm, đặc điểm, vai trò của tài chính công trong nền kinh tế hiện nay; các chế độ chính sách tài chính của Nhà nước, đặc biệt là chính sách quản lý Ngân sách Nhà nước, hệ thống thuế, quản lý nợ công, tín dụng nhà

nước... tác động của các chính sách đó tới nền kinh tế. Bên cạnh đó, thông qua học phần giúp người học hiểu các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý tài chính của các đơn vị sử dụng kinh phí: Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập...

30. THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN (2 tín chỉ)

Học phần Thị trường chứng khoán cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản thị trường chứng khoán như khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc hoạt động đến tổ chức hoạt động của thị trường chứng khoán. Đồng thời, học phần còn đi sâu nghiên cứu về chứng khoán và hoạt động chứng khoán như phát hành, giao dịch chứng khoán, hệ thống thông tin trên thị trường chứng khoán và sự cần thiết phải quản lý, giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán. Đây là cơ sở quan trọng cho sinh viên tiếp cận các môn học chuyên ngành được tốt hơn và tạo điều kiện cần thiết để sinh viên có thể tiếp xúc thực tế công việc và nghiên cứu sâu hơn sau khi ra trường

31. BẢO HIỂM (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên ngành kinh tế những kiến thức cơ bản, hiện đại, có hệ thống và phù hợp với pháp luật Việt Nam về bảo hiểm, bao gồm: Tổng quan về bảo hiểm (sự ra đời, khái niệm, bản chất, vai trò) và cơ sở pháp lý của hợp đồng bảo hiểm. Trên cơ sở lý luận chung về bảo hiểm, bài giảng đã cung cấp cho người học về nội dung chính của các loại hình bảo hiểm, cụ thể như sau: Bảo hiểm tài sản: khái quát về bảo hiểm tài sản; Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe cơ giới; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự: Khái quát về bảo hiểm trách nhiệm dân sự; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba; Bảo hiểm con người: Tổng quan về bảo hiểm con người; Bảo hiểm nhân thọ. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

32. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH (3 tín chỉ)

Học phần trang bị những kiến thức về phân tích tài chính của doanh nghiệp, bao gồm: Những vấn đề chung về phân tích tài chính doanh nghiệp; Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp; Phân tích các hệ số tài chính của doanh nghiệp; Phân tích kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

33. THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ (3 tín chỉ)

Học phần Thẩm định dự án đầu tư trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thẩm định dự án, bao gồm: vị trí và vai trò của công tác thẩm định dự án đầu tư; quy trình thẩm định dự án đầu tư, các phương diện và quan điểm phân tích dự án như phân tích tài chính dự án, phân tích kinh tế xã hội dự án. Đồng thời, học phần này cũng trang bị phương pháp thẩm định dự án và tiêu chí thẩm định để người học có đầy đủ các

công cụ và phương pháp để thẩm định không chỉ các dự án sản xuất kinh doanh mà còn dự án đầu tư công.

34. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (4 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và toàn diện về các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng thương mại, đặc biệt tập trung vào nghiệp vụ tín dụng, là nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu của ngân hàng, giúp người học có điều kiện công tác tốt tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác. Nội dung chính học phần bao gồm: Tổng quan về ngân hàng thương mại; Nguồn vốn của ngân hàng thương mại; Nghiệp vụ cho vay của ngân hàng thương mại; Nghiệp vụ bảo lãnh và cho thuê tài chính của ngân hàng thương mại; Nghiệp vụ thanh toán của ngân hàng thương mại và nghiệp vụ kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

35. KẾ TOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về công tác kế toán trong ngân hàng thương mại như hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ kế toán, quy trình và bộ máy kế toán làm nền tảng cho các phần hành kế toán các nghiệp vụ cụ thể. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kế toán các nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động kinh doanh ngân hàng như huy động vốn, cấp tín dụng, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán không dùng tiền mặt. Ngoài ra, học phần còn cung cấp các kiến thức về kế toán các khoản thu, chi trong ngân hàng thương mại, từ đó xác định kết quả kinh doanh của ngân hàng.

36. THANH TOÁN QUỐC TẾ (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về hoạt động thanh toán quốc tế, bao gồm: tổng quan về thanh toán quốc tế; Bộ chứng từ trong thanh toán quốc tế; Các phương tiện dùng trong thanh toán quốc tế; Các phương thức thanh toán quốc tế; Ứng dụng nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ trong thanh toán quốc tế.

37. MARKETING NGÂN HÀNG (3 tín chỉ)

Là môn học có vị trí quan trọng trong cơ cấu khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp cho cán bộ, sinh viên kinh tế chuyên ngành ngân hàng. Marketing ngân hàng trang bị những kiến thức cơ bản để cán bộ, sinh viên ngân hàng có khả năng nghiên cứu, phân tích môi trường kinh doanh, lựa chọn thị trường mục tiêu, xác định nhu cầu sản phẩm dịch vụ ngân hàng và cách thức sử dụng các kỹ thuật Marketing nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường.

38. NGHIỆP VỤ THUẾ (3 tín chỉ)

Học phần Nghiệp vụ thuế trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản nhất về thuế: lý do ra đời, khái niệm, đặc điểm, tác dụng của thuế. Đồng thời trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản và cập nhật các quy định mới nhất của các Luật

thuế hiện hành ở Việt Nam: Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt; Luật Thuế Giá trị gia tăng; Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế Thu nhập cá nhân và số luật thuế khác hiện nay.

39. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về hoạt động của hệ thống ngân hàng trung ương các quốc gia trên thế giới và tập trung phân tích tại Việt Nam Bao gồm những vấn đề: Lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ của NHTW; Nghiệp vụ phát hành tiền; Nghiệp vụ tín dụng; Nghiệp vụ trên thị trường mở; Nghiệp vụ quản lý ngoại hối; Tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Kiến thức của môn học bổ sung và hoàn thiện kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ ngành Tài chính – Ngân hàng.

40. THỰC HÀNH CHUYÊN NGÀNH TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (2 tín chỉ)

Học phần thực hành chuyên ngành nhằm rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, giúp sinh viên cập nhật kiến thức thực tế và có cái nhìn cận cảnh hơn về môi trường làm việc trong tương lai. Giúp sinh viên hiểu yêu cầu, nội dung, cách thức tổ chức thực hiện các nghiệp vụ tài chính, ngân hàng; giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã được trang bị tại trường học vào thực tiễn hoạt động tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp để củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn.

41.1. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (3 tín chỉ)

Học phần Đầu tư chứng khoán cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đầu tư chứng khoán, vai trò của đầu tư chứng khoán đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty, định giá các loại chứng khoán để đưa ra quyết định đầu tư. Bên cạnh đó, môn học còn hướng dẫn sinh viên tìm hiểu về việc xây dựng và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. Đây là cơ sở quan trọng cho sinh viên tiếp cận các môn học chuyên ngành được tốt hơn và tạo điều kiện cần thiết để sinh viên có thể tiếp xúc thực tế công việc và nghiên cứu sâu hơn sau khi ra trường.

41.2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về đầu tư tài chính, trên cơ sở đó có thể tiếp cận với quản trị đầu tư tài chính hiện đại. Người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về các lý thuyết đầu tư, hiểu được một cách toàn diện quan hệ rủi ro-lợi tức, các mô hình định giá tài sản tài chính cũng như nghiên cứu những phát triển gần đây trong quản trị danh mục đầu tư tài chính. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính được sử dụng trong đầu tư và quản trị rủi ro.

41.3. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng các kiến thức cơ bản về quản trị ngân hàng và mô hình quản trị kinh doanh trong ngân hàng: Quản lý nguồn vốn chủ sở hữu, quản lý vốn nợ; Quản lý tài sản của ngân hàng thương mại; Quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại; Phân tích hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

41.4. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (3 tín chỉ)

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: Khái niệm, các nguyên tắc, nội dung của quản trị rủi ro tài chính gồm nhận dạng rủi ro, đo lường rủi ro; Kiểm soát và tài trợ rủi ro; Vận dụng quản trị rủi ro trong quản trị rủi ro. Phân tích sâu các nội dung của quản trị rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá.

42.1. ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (3 tín chỉ)

Học phần Định giá tài sản cung cấp cho người học: Kiến thức cơ bản về khoa học định giá (bao gồm: bản chất và cơ sở giá trị tài sản, nhận diện và phân loại các tài sản là đối tượng của hoạt động định giá,...). Kiến thức về bản chất, nguyên tắc và nội dung các phương pháp định giá chủ yếu phù hợp từng loại tài sản cụ thể, như: máy móc, thiết bị, tài sản vô hình, bất động sản,... Kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hành hoạt động định giá đối với các loại tài sản cụ thể, phù hợp với các quy định pháp lý đang có hiệu lực và những tiêu chuẩn nghề nghiệp được thừa nhận. Kỹ năng phân tích và ra quyết định độc lập, kỹ năng truyền thông và làm việc nhóm thông qua giải quyết các tình huống định giá tài sản thực tế.

42.2. TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐA QUỐC GIA (3 tín chỉ)

Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động quản trị tài chính của các công ty có hoạt động kinh doanh quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Hoạt động quản trị tài chính của các công ty cũng xoay quanh ba nhóm quyết định tài chính chủ yếu là quyết định tài trợ; quyết định đầu tư và quyết định phân chia lợi nhuận nhưng có những đặc thù riêng. Người học được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm hiểu và phân tích những khác biệt cơ bản trong quản trị tài chính của các công ty so với các doanh nghiệp nội địa thông thường, phục vụ cho việc ra các quyết định tài chính.

42.3. NGÂN HÀNG SỐ (3 tín chỉ)

Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến ngân hàng số khái niệm, bản chất, chức năng, phương pháp hoạt động vận hành và xu hướng phát triển ngân hàng số ngày nay. Người học được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm hiểu và phân tích những khác biệt cơ bản của ngân hàng số và các tính năng vượt trội để sử dụng và

ứng dụng ngân hàng số trong ngân hàng thương mại; các mô hình ngân hàng số, các dịch vụ ngân hàng số, thanh toán điện tử, an toàn, bảo mật thông tin trong thương mại và ngân hàng số;

42.4. KỸ NĂNG GIAO DỊCH TRONG NGÂN HÀNG (3 tín chỉ)

Học phần Kỹ năng giao dịch có nhiệm vụ chủ yếu là giúp sinh viên nâng cao kỹ năng giao dịch với khách hàng để đáp ứng các mục tiêu kinh doanh của ngân hàng. Học phần này đề cập đến các nội dung sau: Khách hàng và tầm quan trọng của khách hàng, chất lượng dịch vụ ngân hàng, Chu trình bán hàng, Kỹ năng giao tiếp phi ngôn từ, Kỹ năng lắng nghe và đặt câu hỏi, Kỹ năng trình bày và tư vấn, Kỹ năng xử lý khiếu nại của khách hàng.

43.1. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (3 tín chỉ)

Kế toán tài chính là một trong những học phần quan trọng trong chương trình đào tạo cho sinh viên khối ngành kinh tế. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản từ các khái niệm, các nguyên tắc kế toán, hệ thống chứng từ kế toán, tài khoản kế toán sử dụng, quy trình hạch toán kế toán của các nội dung trong chương trình Kế toán tài chính cho sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng, hệ đại học gồm các nội dung: Tiền và các khoản thanh toán, Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, Tài sản cố định, Tiền lương và các khoản trích theo lương, Chi phí giá thành sản phẩm, Bán hàng và tiêu thụ thành phẩm, Báo cáo tài chính.

43.2. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ (3 tín chỉ)

Học phần Kế toán quản trị gồm những vấn đề lý luận cơ bản về: Khái niệm và bản chất của kế toán quản trị; Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kế toán quản trị; Tổ chức kế toán quản trị; So sánh kế toán quản trị và kế toán tài chính. Các loại chi phí, giá thành theo quan điểm của KTQT và việc xác định chi phí giá thành. Điểm hòa vốn và ứng dụng nội dung chi phí, giá thành, điểm hòa vốn vào phân tích điểm hòa vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp về mức sản lượng, doanh thu, giá bán cũng như một số các chỉ số kinh tế liên quan đến phương án kinh doanh cần phân tích

43.3. KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (2 tín chỉ)

Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và khả năng làm việc tự chủ trong công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa từ khâu dự trữ - sản xuất - tiêu thụ và xác định kết quả giúp người học vận dụng Luật, chuẩn mực và chế độ, chính sách tài chính kế toán thực hiện công tác kế toán trong doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa;

43.4. KẾ TOÁN THUẾ (2 tín chỉ)

Kế toán thuế là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Nội dung học phần trang bị về kế toán thuế trong doanh nghiệp Việt Nam: Nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với các đối tượng kế toán trong hoạt động kinh doanh (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt ...); Lập và trình bày Báo cáo thuế nhằm cung cấp thông tin kinh tế, tài chính, thực hiện nghĩa vụ đối với cơ quan thuế.

44. THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về hoạt động của hệ thống ngân hàng trung ương các quốc gia trên thế giới và tập trung phân tích tại Việt Nam Những vấn đề cơ bản về nguồn vốn của NHTM và quản lý nguồn vốn của NHTM; Những vấn đề cơ bản liên quan đến nghiệp vụ cho vay của NHTM; Các nghiệp vụ cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn của NHTM; Các dịch vụ thanh toán qua ngân hàng của khách hàng; Nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, nghiệp vụ bảo lãnh và một số nghiệp vụ ngân hàng khác. Kiến thức của môn học bổ sung và hoàn thiện kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ ngành Tài chính – Ngân hàng.

45. THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ THUẾ (2 tín chỉ)

Thực hành Thuế là học phần thực tập chuyên sâu của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần này được bố trí thực hiện sau học phần Thuế và các học phần kiến thức cơ sở khác. Học phần trang bị những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn về cách xác định và hướng dẫn kê khai các loại thuế: thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp và thuế Thu nhập cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp; khai bổ sung với hồ sơ khai thuế cụ thể; nộp hồ sơ khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử; nộp thuế điện tử. Qua đó, người học đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

46. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (4 tín chỉ)

Thực tập tốt nghiệp chuyên ngành là học phần sinh viên được tập sự, tiếp cận thực tế tổ chức công tác tài chính kế toán và hoạt động thực tiễn tại các doanh nghiệp, ngân hàng, các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp. Sinh viên thực tập có sự hướng dẫn của giảng viên được phân công. Đây là học phần cần thiết để sinh viên làm quen với thực tế và vận dụng các kiến thức lý thuyết vào phân tích thực tiễn hoạt động kinh doanh, đánh giá thực trạng từ đó định hướng một số giải pháp giải quyết những tồn tại thực tiễn trong các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và một số cơ quan nhà nước Trong quá trình thực tập viên tiếp thu kiến thức và hoàn thành báo cáo thực tập theo

những quy định về nội dung và hình thức của Khoa. Báo cáo thực tập trình bày những hiểu biết của sinh viên về thông tin tổng quan của cơ sở thực tập cũng như các hoạt động tài chính của đơn vị thực tập do sinh viên chủ động lựa chọn.

47. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (6 tín chỉ)

Khóa luận tốt nghiệp thể hiện việc vận dụng kiến thức tổng hợp lý thuyết đã học và vận dụng vào việc phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động tài chính tại đơn vị sinh viên thực tập. Thông qua việc hoàn thành khóa luận giúp sinh viên nhìn nhận các vấn đề thực tiễn một cách khoa học. Trên cơ sở định hướng và chỉ dẫn của giáo viên hướng dẫn, sinh viên sẽ chọn một vấn đề trong thực tiễn của đơn vị phù hợp với các nội dung chuyên ngành TCNH để nghiên cứu, nội dung và kết cấu của khóa luận bao gồm: hệ thống lý luận liên quan đến vấn đề nghiên cứu, phân tích thực trạng vấn đề nghiên cứu, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đưa ra các đề xuất hoàn thiện hoặc giải quyết các vấn đề dựa trên đánh giá trên.

48. DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng thương mại đối với khách hàng cá nhân. Học phần này đề cập đến các nội dung sau: Khách hàng cá nhân và tầm quan trọng của khách hàng cá nhân, các dịch vụ ngân hàng đối với khách hàng cá nhân như tiền gửi, cho vay, thanh toán, đầu tư, quản lý tài sản ... Người học được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm hiểu và phân tích quy trình cung ứng dịch vụ và các biện pháp phát triển dịch vụ đối với khách hàng cá nhân.

49. QUẢN LÝ THUẾ

Môn học Quản lý thuế là môn chuyên ngành cho sinh viên chuyên ngành TCNH, nhằm trang bị những kiến thức chuyên sâu về quản lý thuế bao gồm việc nghiên cứu mô hình quản lý, mô hình tổ chức bộ máy thuế và các phương thức quản lý thuế. Ngoài kiến thức lý thuyết, người học được trang bị các kiến thức cơ bản về quản lý thuế ở Việt Nam trên cơ sở tìm hiểu nội dung cơ bản của luật quản lý thuế gắn với các chức năng quản lý thuế. Các bài tập thực hành, nghiên cứu tình huống được thiết kế giúp cho người học phát triển kỹ năng phân tích và áp dụng nhằm vận dụng vào thực tiễn công việc trong tương lai.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

9.1. Hướng dẫn thực hiện: Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Hải Dương. Trong đó:

9.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập

b) Lớp học phần Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lí học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

9.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Đăng ký học Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ; đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học. Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khoa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học, sinh viên có

thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại.

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy: Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

9.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:

+ Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

+ Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi

+ Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá

+ Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

- + Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- + Dưới 1,0: Kém.
- Theo thang điểm 10:
- + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá
- + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
- + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất
- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M < N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M < N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M < N < 4M$
- Trình độ năm thứ năm: $4M < N < 5M$.

9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

9.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật. Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

**KHOA KT - TC
TRƯỞNG KHOA**

TS. Nguyễn Thị Đào

**PHÒNG ĐÀO TẠO - HTQT
TRƯỞNG PHÒNG**

TS. Đàm Văn Bắc

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Văn Quyền